

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 04 tháng năm 2018	Ước tính tháng 5/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5/2018 so với tháng 5/2017 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	1,479,316	378,391	1,857,707	103.25	101.53
Hạt điều khô	Tấn	54,623	14,658	69,281	113.93	107.90
Nước khoáng không có ga	1000 lít	3,474	914	4,388	102.92	104.45
Nước tinh khiết	1000 lít	385	115	500	105.54	103.38
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	3,120	820	3,940	102.50	105.43
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ dệt mặc)	Triệu đồng	192,597	51,244	243,841	103.06	106.29
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc	Triệu đồng	209,540	54,365	263,905	109.69	111.90
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2,155	570	2,725	103.64	105.21
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4,385	1,250	5,635	115.53	113.17
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	10,407	2,964	13,371	111.39	116.93
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2,463	635	3,098	131.57	115.92
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	30,310	7,607	37,916	109.39	108.98
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	65,691	16,500	82,191	110.58	120.51
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	14,215	3,371	17,586	104.88	129.29
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	390,492	95,770	486,262	106.31	122.85
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	4,936	1,241	6,178	104.26	106.65
Bao bì và túi bằng giấy nhấn và bìa nhấn	1000 chiếc	6,620	1,900	8,520	102.70	113.43
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	30	9	39	113.33	117.51
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1,843	476	2,319	109.04	113.15
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lờ hoặc dải	Tấn	5,108	1,395	6,503	103.33	109.06
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1,450	380	1,830	107.04	106.58
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	40,251	10,674	50,925	103.05	113.37
Xi măng Portland đen	Tấn	610,355	182,650	793,005	104.59	114.09
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	102	30	132	136.36	151.72
Chì chưa gia công	Tấn	7,295	1,920	9,215	111.30	118.28

Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	5,769	1,521	7,290	95.89	98.41
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	120,227	29,711	149,937	114.16	122.79
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	4,845	1,455	6,301	96.62	97.25
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	87	27	114	108.00	110.83
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	10,410,725	2,841,409	13,252,135	102.15	112.68
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	22,107	5,320	27,428	109.85	131.30
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	124,327	76,266	200,594	429.63	254.73
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	190,833	48,554	239,387	135.90	150.26
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	16,629	4,139	20,768	114.35	118.56
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	364	93	457	132.86	152.33
Điện sản xuất	Triệu KWh	432	125	557	119.23	107.57
Điện thương phẩm	Triệu KWh	360	80	440	105.00	104.19
Nước uống được	1000 m3	2,067	537	2,603	100.45	103.29
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	10,752	2,841	13,592	102.68	104.28